

Số: 267/ĐHCT-PTV
Về mức học phí áp dụng cho năm học 2018-2019

Cần Thơ, ngày 7 tháng 2 năm 2018

Kính gửi: - Thủ trưởng các đơn vị trong Trường
- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường

- Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021,

Hiệu trưởng Trường Đại Học Cần Thơ quy định mức học phí năm học 2018-2019 áp dụng đối với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh học tại Trường, như sau:

1- Phân loại nhóm ngành đào tạo:

Nhóm 1: Bao gồm các ngành thuộc các Khoa, Viện, Bộ Môn sau:

- Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (trừ chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch thuộc ngành Việt Nam học)

- Khoa Kinh tế

- Khoa Luật

- Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng (trừ ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Công nghệ sau thu hoạch)

- Khoa Phát triển nông thôn (trừ ngành Công nghệ Thông tin và chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng, ngành Kỹ thuật Xây dựng)

- Khoa Thủy Sản (trừ ngành Công nghệ Chế biến thủy sản)

- Khoa Ngoại ngữ, Khoa Khoa học Chính trị (trừ các đối tượng thuộc nhóm 3)

- Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL

- Ngành thuộc nhóm 2 sau:

+ Ngành Quản lý công nghiệp (Khoa Công nghệ)

Nhóm 2: Bao gồm các ngành thuộc các Khoa, Viện sau:

- Khoa Công nghệ (trừ ngành Quản lý công nghiệp)

- Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên

- Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

- Khoa Khoa học Tự nhiên

- Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học

- Ngành thuộc nhóm 1 sau:

+ Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch thuộc ngành Việt Nam học (Khoa KHXH và Nhân văn)

+ Ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Công nghệ sau thu hoạch (Khoa NN & SHUD)

+ Ngành Công nghệ Chế biến thủy sản (Khoa Thủy sản)

+ Ngành Công nghệ Thông tin và chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng, ngành Kỹ thuật Xây dựng (Khoa Phát triển nông thôn)

Nhóm 3: Diện không phải đóng học phí thuộc các ngành đại học sư phạm chính quy trúng tuyển chính thức trong đợt xét tuyển vào đại học.

2- Lộ trình tăng học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP

2.1- Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ đại học

ĐVT: đồng/sinh viên/tháng

Năm học Nhóm	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	610.000	670.000	740.000	810.000	890.000	980.000
2	720.000	790.000	870.000	960.000	1.060.000	1.170.000

2.2- Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ khác: Được xác định theo hệ số điều chỉnh sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học chính quy (hệ số 1,0)
Cao đẳng	0,8
Đại học ngoài chính quy	Tối đa là 1,5
Thạc sĩ	1,5
Tiến sĩ	2,5

3- Mức học phí

3.1- Hệ cao đẳng chính quy tập trung dài hạn.

3.1.1- Mức học phí:

ĐVT: đồng

STT	Loại học phần	Mức học phí một tín chỉ
1	Học phần giáo dục đại cương	216.000
2	Học phần cơ sở và chuyên ngành	256.000

Mức học phí trên áp dụng cho các trường hợp còn đang học trong thời gian thiết kế chương trình đào tạo.

3.1.2- Mức học phí trên được tính nhân 1,5 lần đối với trường hợp sau:

- Học để cải thiện điểm.
- Học ngoài thời gian thiết kế chương trình đào tạo.

3.2- Hệ đại học chính quy tập trung dài hạn.

3.2.1- Mức học phí

ĐVT: đồng

STT	Loại học phần	Mức học phí một tín chỉ
1	Học phần giáo dục đại cương	265.000
2	Học phần cơ sở và chuyên ngành thuộc nhóm ngành 1	265.000
3	Học phần cơ sở và chuyên ngành thuộc nhóm ngành 2	310.000

Mức học phí trên áp dụng cho các trường hợp còn đang học trong thời gian thiết kế chương trình đào tạo.

Danh

3.2.2- Mức học phí trên được tính nhân 1,3 lần đối với sinh viên thuộc diện xét tuyển thẳng.

3.2.3- Mức học phí trên được tính nhân 1,5 lần đối với các trường hợp sau:

- Học để cải thiện điểm.
- Học ngoài thời gian thiết kế chương trình đào tạo (các học phần của các ngành sư phạm lấy mức học phí nhóm 1 làm căn cứ tính nhân 1,5)
- Học ngoài chương trình đào tạo ngành 1.
- Sinh viên thuộc diện cử tuyển.

3.2.4- Mức học phí chương trình tiên tiến: Đối với các học phần dạy bằng tiếng Anh (kể cả học thi lại, học để cải thiện điểm).

- Khóa 39 trở về trước nhân hệ số 1,5.
- Khóa 40 đến khóa 42 nhân hệ số 2,0.
- Khóa 43 nhân hệ số 2,2 đối với ngành Công nghệ sinh học; nhân hệ số 2,0 đối với ngành Nuôi trồng thủy sản.
- Khóa 44 trở về sau nhân hệ số 2,2.

3.2.5- Mức học phí chương trình chất lượng cao (mức học phí thu cố định theo từng khóa và tính hệ số 1,0 đối với học thi lại, học cải thiện điểm)

- Ngành Công nghệ thông tin:
 - + Khóa 42: 20 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 43: 22 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 44: 25 triệu đồng/năm học
- Ngành Kinh doanh quốc tế:
 - + Khóa 42: 18 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 43: 20 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 44: 22 triệu đồng/năm học
- Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học
 - + Khóa 43: 22 triệu đồng/năm học
 - + Khóa 44: 25 triệu đồng/năm học
- Ngành Ngôn ngữ Anh:
 - + Khóa 44: 22 triệu đồng/năm học
- Ngành Công nghệ thực phẩm:
 - + Khóa 44: 25 triệu đồng/năm học
- Ngành Kỹ thuật điện:
 - + Khóa 44: 25 triệu đồng/năm học

3.3- Học sinh diện xét tuyển thẳng vào đại học, học bồi dưỡng kiến thức tại Khoa Dự bị Dân tộc.

Mức học phí: 8.000.000 đ/năm học, hoặc 4.000.000 đ/học kỳ; hoặc 200.000 đ/tín chỉ

3.4- Hệ đại học vừa làm vừa học, đại học từ xa (Áp dụng cho năm tài chính 2019)

3.4.1- Mức học phí đối với hệ vừa làm vừa học:

- Học phí: 9.700.000 đồng/SV/năm.

Duy

- Riêng đối với các lớp tổ chức ngoài giờ hành chính (lớp ban đêm, thứ Bảy & Chủ nhật) và các lớp đào tạo ngoài khu vực ĐBSCL, học phí: 10.000.000 đồng/SV/năm.

- Học phí học thi lại, học để cải thiện điểm, học vượt: 320.000 đồng/ tín chỉ.

3.4.2- Mức học phí đối với hệ đào tạo từ xa: 250.000 đồng/tín chỉ.

3.5- Đào tạo thạc sĩ .

3.5.1- Mức học phí:

ĐVT: đồng

STT	Nhóm ngành	Mức học phí	
		Một năm học	Một tín chỉ
1	Nhóm 1	12.150.000	405.000
2	Nhóm 2	14.400.000	480.000

3.5.2- Mức học phí trên được tính nhân 1,5 lần đối với các trường hợp sau:

- Học để cải thiện điểm.
- Học ngoài chương trình đào tạo.
- Học ngoài giờ hành chính.

Quá thời gian thiết kế chương trình đào tạo mà học viên chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận văn tốt nghiệp do Nhà trường chi trả.

3.6- Đào tạo tiến sĩ:

Mức học phí:

ĐVT: đồng

STT	Nhóm ngành	Mức học phí	
		Một năm	Một tín chỉ
1	Nhóm 1	20.250.000	675.000
2	Nhóm 2	24.000.000	800.000

Học phí thu theo quyết định; Quá thời gian đào tạo mà NCS chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 25% mức học phí của học kỳ trễ hạn và chịu trách nhiệm chi trả các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ.

3.7- Chi phí bổ sung kiến thức dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ: mức tối đa 400.000 đ/tín chỉ.

3.8- Đối với sinh viên, học viên, NCS nước ngoài: thực hiện theo Quyết định 777/QĐ-ĐHCT ngày 26/03/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ

Đề nghị thủ trưởng các đơn vị trong Trường thông báo đến toàn thể sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KHTH, TV.

HIỆU TRƯỞNG *Phyll*



Hà Thanh Toàn